

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VỚI VIỆC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH - SÁCH GIÁO KHOA MÔN TIẾNG VIỆT MỚI BẬC TIỂU HỌC

ThS. ĐINH THỊ LỤC - Khoa GDTH MN

Kể từ năm học 2002 - 2003, chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) mới lớp 1 đã được triển khai đại trà trong toàn quốc. Kế tiếp đó là CT - SGK mới lớp 2, lớp 3 được triển khai đại trà theo đúng tiến độ quy định. Trong Nghị quyết 40 của Quốc hội đã khẳng định: việc triển khai đại trà chương trình - Tiểu học mới trên toàn quốc đã giành được nhiều thắng lợi. Một trong những nguyên nhân có tính chất quyết định là giáo viên được bồi dưỡng chu đáo trong đợt tập huấn hè và liên tục bồi dưỡng trong suốt năm học.

Ở tỉnh Phú Thọ, việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lần này bảo đảm được sự chỉ đạo thống nhất từ UBND tỉnh đến Sở GD - ĐT; từ trường Cao đẳng sư phạm - nay là trường ĐH Hùng Vương đến các huyện và tại mỗi huyện đều thành lập ban chỉ đạo thay sách các cấp và trường đại học Hùng Vương đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ theo phân cấp. Trường đã vào cuộc với một tinh thần chủ động, với sự chuẩn bị chu đáo nhất - tất cả đều ưu tiên cho thay sách. Việc triển khai CT - SGK mới của trường đã bám sát sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ, của tỉnh và Sở. Tất cả đều được thực hiện khá cẩn trọng và đồng

bộ: từ việc cử giáo viên (là các đồng chí trưởng bộ môn - hoặc giảng viên của tổ, khoa) đi tập huấn tại Bộ GD - ĐT đến việc triển khai hội thảo giữa các đồng chí giảng viên của trường với các đồng chí giáo viên cốt cán trong tỉnh để đi đến thống nhất từ nội dung đến hình thức bồi dưỡng cho giáo viên đứng lớp 1, 2, 3 và đặc biệt là vấn đề triển khai CT - SGK thông qua các bài soạn lên lớp một cách cụ thể có giảng dạy để rút kinh nghiệm.

Qua 3 hè triển khai CT - SGK mới cho đội ngũ giáo viên tiểu học trong tỉnh cho thấy: chủ trương trên của Đảng và Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn. Nội dung CT - SGK mới đã đi vào thực tiễn, học sinh tiếp thu được nội dung kiến thức theo chương trình mới, nhân dân trong tỉnh có lòng tin vào sự đổi mới này. Các đồng chí tổ trưởng cốt cán (là giảng viên trường đại học Hùng Vương) đã ra quân và góp phần vào thắng lợi chung của CT - SGK mới. Ở bài viết này tôi xin được trao đổi đôi điều về việc thực hiện, triển khai chương trình SGK môn tiếng Việt mới ở bậc tiểu học của trường ĐH Hùng Vương thông qua hai hoạt động: bồi dưỡng giáo viên Tiểu học và đào tạo sinh viên cao đẳng Tiểu học theo chương trình, SGK môn tiếng Việt mới.

I - HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIỂU HỌC CHO TỈNH PHÚ THO

1 - Dưới sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo nhà trường - chúng tôi đã được tham dự đầy đủ các đợt tập huấn tại Bộ GD - ĐT (đúng ngày, giờ quy định) với tinh thần trách nhiệm cao để nắm được một cách đầy đủ, chi tiết chương trình tiểu học - 2000 ứng với từng phân môn của bộ môn Tiếng Việt (ở từng lớp) để về tỉnh triển khai một cách chính xác, kịp thời theo đúng tinh thần tập huấn của Bộ cho đội ngũ giáo viên trong tỉnh.

2 - Hội thảo tại trường đại học Hùng Vương : Thành phần gồm lãnh đạo Sở GD - ĐT, lãnh đạo trường ĐH Hùng Vương, tổ trưởng tổ cốt cán cấp tỉnh, giáo viên cốt cán cấp tỉnh (ở tất cả các bộ môn). Chúng tôi cùng nhau trao đổi, bàn bạc một cách kỹ lưỡng cụ thể để đi đến thống nhất các nội dung sau:

- Nội dung bồi dưỡng trong đợt tập huấn.

- Phân công cụ thể cho từng giảng viên cốt cán, soạn giảng về nội dung tập huấn.

- Tiến hành tập giảng trước tổ, tổ nhận xét, bổ sung cho hoàn thiện giáo án tập huấn (lưu ý đến việc sử dụng đồ dùng dạy học và phương pháp giảng dạy).

- Phân công nhóm tham gia tập huấn tại 12 huyện, thị, thành trong tỉnh.

Trên cơ sở thống nhất các nội dung trên, yêu cầu các đồng chí giảng viên cốt cán nộp bài soạn (đánh máy vi tính) cho tổ

trưởng cốt cán duyệt, sau đó tổ trưởng trình với lãnh đạo trường ĐH Hùng Vương duyệt lại lần cuối cùng trước khi lên lớp.

3 - Tại các lớp tập huấn (đặt tại các huyện, thị, thành).

Các đồng chí giáo viên cốt cán cấp tỉnh đã không quản ngại đường xá xa xôi, thời tiết khắc nghiệt (bão lũ năm 2003, nắng gắt, nóng bức của hè 2004) chúng tôi đã có mặt ở cả 13 lớp học đặt tại 12 huyện, thị thành của tỉnh để giảng bài.

Tại các lớp tập huấn, tổ giáo viên chúng tôi đã đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng : coi trọng việc tự nghiên cứu và đề xuất thắc mắc của học viên ; thuyết giảng ít, hướng dẫn thực hành và cùng với học viên thực hành. Trong nội dung bài giảng cho các lớp tập huấn, các đồng chí giảng viên cốt cán đều tập trung làm rõ những điểm mới, điểm khó của từng phân môn Tiếng Việt theo chương trình mới so với chương trình hiện hành như : kênh hình trước kia chỉ dùng để minh họa, chương trình mới kênh hình cũng là nội dung bài học, nếu bỏ kênh hình đi thì không làm được bài tập. Trong chương trình mới giáo viên dắt học sinh đi chứ không phải giáo viên đi giúp học sinh. Bốn kỹ năng sử dụng tiếng Việt đều được coi trọng trong đó đặc biệt coi trọng kỹ năng đọc, viết của học sinh. Cuối các đợt học, chúng tôi đều đi đến kết luận và khơi gợi một vài vấn đề (thông qua các câu hỏi) để các đồng chí học viên tiếp tục nghiên cứu trong quá trình dạy học.

Qua đợt tập huấn này giúp cho các đồng chí giáo viên tiểu học có khả năng thực hiện CT và SGK tiếng Việt (từ lớp 1 đến lớp 3) ở trường mình theo tinh thần đổi mới, biết vận dụng phương pháp mới vào dạy học tiếng Việt. Đa dạng hoá các hình thức dạy học (học theo cá nhân, theo nhóm nhỏ, nhóm lớn, học cả tập thể ở trong và ngoài lớp học... một cách chủ động linh hoạt, sáng tạo phù hợp với đặc trưng vùng miền của mình. Thông qua các tiết dạy mẫu của giảng viên trong đợt tập huấn đã “gỡ ra” nhiều điều cụ thể cho giáo viên tiểu học rút kinh nghiệm.

Nhờ có sự quan tâm đồng bộ, chu đáo của trường Đại học Hùng Vương nên việc triển khai chương trình, sách giáo khoa môn tiếng Việt mới ở bậc tiểu học của tỉnh Phú Thọ đã thu được nhiều thắng lợi. Chất lượng giáo viên (qua đánh giá xếp loại) trong hai năm học 2002 - 2003 và 2003 - 2004 vừa qua 100% giáo viên dạy các lớp 1, 2, 3 mới đều đạt yêu cầu trở lên. Tại kỳ thi giáo viên giỏi toàn quốc bậc tiểu học (tháng 3 năm 2004) vừa qua ở thành phố Yên Bái, tỉnh Phú Thọ có 8 giáo viên dự thi trong đó khối 2 có 5 đồng chí dự thi (môn tiếng Việt có 4 giáo viên thi, kết quả : 1 giải nhất và 3 giải nhì). Điều đó khẳng định công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên của trường Đại học Hùng Vương và chất lượng giáo viên tiểu học của tỉnh Phú Thọ đã đáp ứng được nhiệm vụ đổi mới CT - SGK môn tiếng Việt mới.

II - GẮN KẾT VIỆC TRIỂN KHAI CT - SGK MÔN TIẾNG VIỆT MỚI Ở TIỂU HỌC VỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO SINH VIÊN CĐ TIỂU HỌC

Giáo dục tiểu học là bậc giáo dục nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí, đảm bảo xoá bỏ tận gốc nạn mù chữ, chuẩn bị bước đầu cho việc đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học cần phải thực hiện nhiều giải pháp khác nhau, trong đó chú trọng đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên nhằm xây dựng được một đội ngũ giáo viên tiểu học có thể đáp ứng với những yêu cầu mới, chính trị mới là giải pháp quan trọng hàng đầu. Nhận thức đầy đủ điều đó, anh chị em giảng viên trường Đại học Hùng Vương và cụ thể là khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non nói riêng đã và đang gắn vấn đề đổi mới CT - SGK ở phổ thông vào nội dung các bài dạy, các phân môn, học phần trong trường Sư phạm nhằm giúp cho sinh viên sư phạm chủ động tiếp thu có hệ thống những kiến thức và hình thành những kỹ năng tối thiểu cập nhật với xu thế mới của giáo dục nói riêng, xã hội nói chung.

Để sinh viên toàn trường nói chung, sinh viên khoa GDTH và Mầm non nói riêng tiếp cận được với chương trình, sách giáo khoa mới ở tiểu học chúng tôi đã biên soạn bài giảng gồm 15 tiết để dạy cho sinh viên nắm được chương trình, sách giáo khoa, nội dung và phương pháp dạy học mới. Vì vậy các em sinh viên không chỉ

hiểu được những điểm mới, điểm khó của chương trình mới mà còn vận dụng chương trình mới vào việc học tập, đặc biệt là vào các đợt kiến tập, thực tập sư phạm được dễ dàng, thuận lợi, cập nhật với xu thế đổi mới ở phổ thông.

Trong giảng dạy, các đồng chí giáo viên trong trường đã có nhiều cố gắng chú ý đến việc đổi mới phương pháp đào tạo cho sinh viên đặc biệt là giáo viên tiểu học. Tất cả những cố gắng đó đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học. Giúp cho sinh viên trong khoa từng bước có những chuyển biến mới từ nhận thức đến kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ.

1 - Về nhận thức:

Qua các bài giảng về lý thuyết, thực hành chúng tôi đã tạo cho mỗi sinh viên một sự chuyển biến trong nhận thức:

+ Nhận thức được quá trình hình thành nhân cách nghề nghiệp của người giáo viên tiểu học là một quá trình lâu dài (bao gồm quá trình đào tạo ban đầu và quá trình không ngừng học tập khi đang dạy học).

+ Nhận thức về việc không ngừng phải học tập để nâng cao trình độ trong đó phải lấy tự học làm chủ yếu để có kiến thức văn hoá chung làm nền tảng dạy tốt các môn học ở tiểu học. Đồng thời nhận thức được đầy đủ về vai trò, vị trí của người giáo viên tiểu học trong thời đại mới.

+ Sinh viên cần có hiểu biết một cách đầy đủ về CT tiểu học mới (mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học các phân môn của môn tiếng Việt ở tiểu học; nắm được

yêu cầu và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học...).

2 - Về kỹ năng:

Trong các buổi chiều thứ sáu (rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên) tổ văn chúng tôi thường chia lớp ra thành hai nhóm để tiện hướng dẫn, rèn luyện cho sinh viên một số các kỹ năng sau:

+ Rèn kỹ năng cơ sở cho sinh viên: CT - SGK môn tiếng Việt mới ở tiểu học đặc biệt chú ý đến kỹ năng đọc, viết cho học sinh vì vậy chúng tôi cũng dành thời lượng thích đáng cho sinh viên rèn kỹ năng: đọc, kể diễn cảm và rèn kỹ năng viết chữ (viết đúng mẫu chữ cải tiến, cỡ chữ nhỏ - kiểu chữ đứng, đều nét - theo Thông tư số 15 của Bộ GD - ĐT) bên cạnh đó còn cho sinh viên tập viết chữ nghiêng 15° nét thanh, nét đậm và đặc biệt lưu ý đến kỹ năng trình bày bảng khi viết. Tất cả các kỹ năng này đều được rèn luyện qua thực hành trên lớp. Nhờ có sự vận dụng này mà kỹ năng của sinh viên khối 2 đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi (nhiều sinh viên đọc diễn cảm tốt, kể chuyện hay, chữ đẹp, viết thẳng hàng và trình bày bảng khoa học, được các đồng chí giáo viên hướng dẫn kiến tập ở trường tiểu học Hùng Vương - Phú Thọ; trường tiểu học Ninh Dân - Thanh Ba khen ngợi).

+ Rèn cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất (kỳ II) kỹ năng lập kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt (theo từng ngày, tuần, tháng) vì thế khi đi kiến tập ở phổ thông đại đa số sinh viên đều biết lập kế hoạch

giảng dạy cho chính mình một cách thành thạo, chính xác.

+ Thiết kế bài giảng theo tinh thần đổi mới cũng được chúng tôi đưa vào các giờ rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên và vào các bài dạy về phương pháp dạy tiếng Việt (kỳ 5). Các buổi chiều rèn luyện nghiệp vụ chúng tôi đã đan cài trong nội dung hướng dẫn sinh viên soạn giáo án để tập dạy theo tinh thần của chương trình dạy học tiếng Việt mới. Các thầy, cô giáo đều hướng dẫn sinh viên một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng từ việc xác định mục đích yêu cầu; hoạt động dạy học và đặc biệt là việc chuẩn bị đồ dùng dạy học và dự kiến các phương pháp, các hình thức tổ chức các hoạt động dạy và học sao cho phù hợp với bài giảng cụ thể. Nhờ đó mà khi tập giảng ở lớp cũng như khi đi kiến tập, sinh viên đều chủ động tự tin vào bài soạn, bài giảng của mình hạn chế được tư tưởng hoảng hốt, thiếu chủ động trong bài giảng ...

+ Trong các giờ giảng của môn Tiếng Việt, giáo viên chúng tôi cũng đã vận dụng tương đối linh hoạt các phương pháp dạy học truyền thống với phương pháp dạy học hiện đại theo tinh thần đổi mới vì thế sinh viên hiểu được, mạnh dạn vận dụng vào các giờ tập dạy trên lớp đạt kết quả hơn hẳn những năm trước đó. Hình thức tổ chức hoạt động dạy - học của sinh viên cũng bước đầu có sự đổi mới đáp ứng với sự nghiệp thay sách, đó là hình thức tổ chức theo nhóm (nhỏ, lớn) khiến cho giờ tập giảng của các em sinh động, hấp dẫn hẳn lên.

Việc gắn chương trình, sách giáo khoa môn tiếng Việt mới vào giảng dạy tiếng

Việt ở trường Sư phạm đã giúp cho sinh viên có điều kiện tiếp cận, vận dụng chương trình mới vào thực tiễn rèn nghề. Điều đó khiến cho các em tin tưởng hơn, yêu nghề hơn cùng nhau phấn đấu học tập tốt góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên tiểu học ở trường Đại học Hùng Vương.

3 - Về kiến thức chuyên môn.

a - *Đổi mới khi dạy học phân tiếng Việt.*

- Chúng tôi đã cung cấp cho sinh viên một cách đầy đủ, chính xác toàn bộ nội dung CT - SGK tiếng Việt - tiểu học 2000 (từ mục tiêu, CT, SGK, nội dung và phương pháp dạy học) để giúp cho sinh viên có những hiểu biết và kỹ năng lý giải được mục tiêu và nội dung chương trình môn tiếng Việt dạy ở tiểu học. Hiểu được nội dung của chương trình chủ yếu là dạy các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói. Bên cạnh nội dung chính là dạy các kỹ năng, chúng tôi còn dạy các kiến thức sơ giản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt nhằm khắc sâu thêm các kỹ năng nói trên.

- Trong các giờ dạy tiếng Việt giáo viên còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Việt để sinh viên có khả năng phân tích, nắm được yêu cầu của từng phần, nội dung chương trình môn tiếng Việt ở tiểu học (chương trình tiếng Việt ở tiểu học có 5 mạch nội dung cơ bản : dạy đọc, dạy viết, dạy nghe, dạy nói và dạy các kiến thức sơ giản về ngữ âm, ngữ pháp từ vựng tiếng Việt). Các phần nội dung này có mối quan hệ tự thân rất mật thiết tác

động qua lại: dạy một kỹ năng này sẽ giúp cho việc hoàn thiện các kỹ năng khác - đó cũng chính là phương pháp dạy học tích hợp ở tiểu học hiện nay mà mỗi giáo viên sư phạm phải biết rõ điều này để khi tiếp cận với bài học, soạn bài các em hiểu và xác định đúng mục tiêu của bài học. Từ đó thực hiện dạy học đáp ứng được mục đích của bài học.

- Khi dạy phân lý thuyết chung về ngôn ngữ và tiếng Việt, áp dụng chương trình tiểu học mới các đồng chí giáo viên đã chú ý đến việc chỉ ra cho người học biết được những kiến thức lý thuyết đó cần dùng cho việc dạy môn tiếng Việt như thế nào ở trường tiểu học. Cụ thể các thầy, cô giáo đã chỉ ra cho sinh viên thấy rõ từng kiến thức lý thuyết ngôn ngữ tiếng Việt được dùng để dạy những phần, những kiểu bài, những bài học cụ thể trong sách giáo khoa các lớp. Cách dạy này đã gắn việc học kiến thức lý thuyết với việc thực hành nghiệp vụ sư phạm sẽ giúp cho người học phát huy được hiệu quả của việc học lý thuyết với việc tập dượt làm nghề khi ở trường và hành nghề sau khi ra trường.

Ví dụ: học về hệ thống âm vị tiếng Việt (năm thứ nhất - cao đẳng tiểu học) chúng tôi đã chỉ cho sinh viên sẽ sử dụng những kiến thức này để dạy ở phần học vần lớp 1, chính tả so sánh ở tất cả các lớp ở bậc tiểu học; phân từ láy được dạy ở phân môn từ ngữ lớp 4 (hiện hành).

b - Đổi mới khi dạy học phân phương pháp dạy học tiếng Việt.

Đổi mới nội dung đào tạo khi dạy phương pháp dạy học tiếng Việt cho sinh

viên trong trường sư phạm là một khâu có vị trí quan trọng đặc biệt vì nó giúp ích cho sinh viên khi ra trường hành nghề biết vận dụng thành thạo các phương pháp, phương tiện dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh trong học tập. Nhận thức được điều đó các đồng chí giáo viên trong khoa tôi nói chung, giáo viên của tổ văn nói riêng đã nhận thấy rõ trách nhiệm của mình là phải tiếp cận và đón đầu những phương pháp dạy học mới. Phương pháp dạy học mới hiện nay đang phát triển theo định hướng tích cực hoá hoạt động học tập của học sinh. Vì vậy giáo dục phương pháp dạy học tiếng Việt ở trường Sư phạm cũng cần được đổi mới theo định hướng này để cập nhật với tình hình mới. Qua dạy học chúng tôi đã gắn chương trình tiểu học mới vào nội dung giảng dạy cho sinh viên ở một số vấn đề cụ thể sau:

- Giới thiệu cho sinh viên nắm được các nguyên tắc dạy học trong đó đi sâu phân tích giảng giải nguyên tắc: phát huy tính tích cực của học sinh trong hoạt động nhận thức và thực hành tiếng Việt.

- Bên cạnh đó trong giảng dạy ngoài các phương pháp truyền thống khi dạy tiếng Việt như: phương pháp phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp... chúng tôi còn đan xen giới thiệu những phương pháp mới phù hợp với đặc trưng của từng phân môn như: phương pháp thảo luận, phân tích ngôn ngữ và lời nói, phương pháp tự đánh giá kết quả học tập (khi dạy phân môn luyện từ và câu, tập làm văn, kể chuyện... ở tiểu học) để giáo

sinh nắm được các thao tác mà vận dụng vào việc soạn bài và tập dạy.

- Một trong những vấn đề quan trọng mà sinh viên thường yếu là việc sử dụng các đồ dùng dạy học khi dạy tiếng Việt. Khi đề cập đến vấn đề này ở bài 1 (phương pháp dạy học tiếng Việt B) chúng tôi đã dụng lại để chỉ cho sinh viên rõ các loại hình, thiết bị, đồ dùng dạy học và tác dụng của chúng đối với từng bài học; cách sử dụng các loại thiết bị ấy (ở loại bài nào, thuộc phân môn nào, ở lớp nào).

- Trong hoạt động rèn luyện nghiệp vụ vào các chiều thứ sáu hàng tuần ngoài việc tiếp tục rèn cho sinh viên các kỹ năng cơ sở (đọc, viết, kể, nói) chúng tôi còn dành thời gian thoả đáng cho sinh viên rèn kỹ năng dạy học cần có như : tập soạn giáo án, tập soạn một số bài tập (luyện từ và câu), tập dạy một tiết cụ thể ...

Nâng cao chất lượng đào tạo - bồi dưỡng giáo viên là nhiệm vụ căn bản để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học của giáo dục phổ thông trong đó có giáo dục tiểu học. Trong bối cảnh đổi mới CT - SGK, nội dung và phương pháp ... trường Đại học Hùng Vương đang từng bước triển khai một cách đồng bộ từ năm học 2001 - 2002 đến nay. Đội ngũ giáo viên của trường đã đang và sẽ tiếp tục phát huy nội lực nâng mình lên đáp ứng xứng đáng đòi hỏi của đất nước để đào tạo những lớp sinh viên ra trường đáp ứng được sự nghiệp đổi mới phổ thông hiện hành.

Qua thực tế giảng dạy ở trường sư phạm, qua bồi dưỡng giáo viên tiểu học cùng với những việc đã làm được, chúng tôi rút ra một vài kinh nghiệm sau:

1 - Trường sư phạm cần nhận thức được vai trò quan trọng và nhiệm vụ nặng nề của mình trong sự nghiệp đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay để đón đầu được những nội dung, phương pháp dạy học mới phục vụ cho việc giảng dạy sát với thực tế phổ thông.

2 - Trường sư phạm cần tạo ra mối quan hệ hữu cơ, tương tác với Sở Giáo dục đào tạo để triển khai đồng bộ, thường xuyên kịp thời chương trình giáo dục phổ thông đến các huyện, thị, thành trong tỉnh.

3 - Các đồng chí giảng viên ở trường sư phạm không chỉ làm nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên mà còn phải gắn chương trình sách giáo khoa mới vào quá trình đào tạo cho sinh viên trong trường (lý luận, kỹ năng, phương pháp) để khi sinh viên đi kiến tập, thực tập và ra trường có thể đảm nhận được CT - SGK mới không bị tụt hậu.

4 - Các tổ, khoa trong trường nên tăng cường giao lưu, học hỏi, phối kết hợp với các trường sư phạm lân cận để nâng cao chất lượng dạy - học ở khoa mình, tổ mình đáp ứng với yêu cầu mới.

Có như vậy mới góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nói chung, giáo viên tiểu học nói riêng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. □

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2005

CEMINA VỚI VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH KỸ NĂNG TIẾP CẬN VĂN BẢN NGỮ VĂN HÁN NÔM

CN. BÙI VĂN HÙNG - Khoa KHXH & NV

I - ĐẶT VẤN ĐỀ:

1. Vai trò của ngữ văn Hán Nôm.

"Việc khôi phục chữ Hán trong nhà trường là tối cần thiết, nếu không muốn mình bị búng ra khỏi gốc rễ văn hoá cha ông"¹ lời bình ấy hoàn toàn chuẩn xác, bởi vì văn bản ngữ Hán Nôm là những viên ngọc được "trắc" và đã thành "khí" trong kho tàng văn hoá dân tộc. Nghiên cứu nó, ta thấy được khí thiêng của sông núi, thấy cái "Hồn", cái cốt cách của người xưa. Phải chăng đó chính là nét văn hoá độc đáo được chất chiu, đọng lại từ muôn thuở. Còn về ngôn ngữ, trong từ vựng tiếng Việt có từ 40 - 70% số từ có yếu tố Hán Việt, hiểu được ngữ văn Hán cổ sẽ có đóng góp rất lớn cho việc giữ gìn bảo vệ sự trong sáng của Tiếng Việt.

2. Thực trạng việc dạy học ngữ văn Hán Nôm ở các trường Đại học và Cao đẳng.

Tầm quan trọng của bộ môn là vậy, song trừ một vài trung tâm lớn, còn việc dạy - học Ngữ văn Hán Nôm ở các trường chưa được chú ý đúng mức. Có thời kỳ định lượng thời gian học ở cấp Đại học bị rút ngắn lại, ở cấp cao đẳng thực tế đã bị loại ra khỏi chương trình giảng dạy. Vì vậy giờ đây không ít sinh viên bị hụt hẫng về kiến thức, nhầm lẫn những từ tưởng rất đơn giản

như "yếu điểm" với "điểm yếu" hay bệnh "mạn tính" với "mãn tính". Hơn thế nữa, ở nhiều sách hiện nay còn ghi một sự kiện lịch sử dưới triều Nguyễn như sau: "Phan, Lâm mãi quốc triều đình khí dân". Chúng ta chắc không ai nhầm lẫn vì Phan, Lâm bán nước chứ đâu có công mua nước, nhưng người đánh máy không hiểu cứ đánh sai thế, nhà xuất bản không đính chính. Thử hỏi những áng văn chương ấy đến tay người đọc bình dân, hoặc truyền lại cho hậu thế, kết quả sẽ ra sao đây? Vấn đề nêu ra ở trên chỉ là vài ví dụ nhỏ nhưng nó đã chỉ ra rằng: những nhầm lẫn như thế không ít và đã mang tính xã hội, chúng ta cần có định hướng đúng để sớm khắc phục vấn đề này.

3. Vấn đề tổ chức ceminas để hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản ngữ văn Hán Nôm cho sinh viên chuyên ngành ngữ văn.

Vấn đề tuy bức bách đến vậy, song việc học tập và nghiên cứu văn bản ngữ văn Hán Nôm là một việc không dễ, vì nó đã là một từ ngữ, chữ viết khó, nghĩa của từ lại hàm chứa, uyên bác. Trong văn bản điển cố, kỵ húy nhiều, câu văn cô đọng, ý ở ngoài lời, từ loại sử dụng rất linh hoạt... Với đặc thù của bộ môn như vậy, chúng tôi thấy rằng loại hình học tập kiểu ceminas để phát huy tính tích cực, hình thành kỹ năng tiếp cận

văn bản ngữ văn Hán Nôm cho sinh viên là một điều rất hữu ích.

II - NỘI DUNG:

1. Ceminia với việc hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản Hán Nôm trên phương diện từ:

Đối với sinh viên - người mới tiếp xúc với ngôn ngữ Hán văn cổ, việc tiếp cận với những từ Hán Việt trọng điểm, thông dụng có tần suất cao trong các văn bản khoa học, văn bản nhật dụng và giao tiếp là điều cần thiết, cũng chỉ có tiếp thu một cách chọn lọc như vậy, chúng ta mới kế thừa và phát huy được những tinh hoa văn hoá của ông cha. Còn ngược lại, nếu vay mượn một cách bừa bãi, ngẫu hứng sẽ làm mất đi sự tinh tế, trong sáng của tiếng Việt.

1.1. Kỹ năng cắt nghĩa.

Một từ trong Hán văn cổ thường có nhiều nghĩa, nghĩa từ nguyên và nghĩa mở rộng, chúng ta có hiểu mới cắt nghĩa được từ, tiến tới hiểu đúng ý của câu và sử dụng từ đúng văn phạm trong văn bản.

Ví dụ: Anh (chị) hãy nêu nghĩa của từ (quốc) và (bang), từ (đế) và (vương). Trong từng cặp từ ấy có sự đồng nghĩa không, cấp độ ý nghĩa của từng từ ấy so với nhau thế nào?

Khi vấn đề tung ra, sinh viên sẽ tra cứu, khám phá, trong thảo luận dưới sự dẫn dắt của thầy họ sẽ giải mã được lượng thông tin. Tức là: họ đã được định hướng để tự tìm đến kiến thức, chứ không phải là thụ động nhận sự truyền đạt thông tin của bài giảng. Sinh viên sẽ hiểu hai từ "quốc" và "bang" có lúc đồng nghĩa hoàn toàn như trong câu: Mỗi bang giao giữa hai nước

Việt - Trung. Nhưng về cấp độ ý nghĩa, từ quốc là nước lớn; bang là nước nhỏ, nước chư hầu. Điều cần chú ý là có lúc trong văn bản hai từ được dùng như một từ ghép chỉ đất nước.

Ví dụ: "... Vi bang quốc chi tướng thị lập di từ nhi vô phần tâm" (Dụ chư tỳ tướng - Trần Quốc Tuấn).

Ở từ "đế" và từ "vương" cũng vậy, đều có nghĩa là vua. Nhưng lúc đầu, từ "đế" được dùng để chỉ đẳng tối cao là Thượng đế, hoặc để tôn xưng các bậc vua sáng, anh minh trong truyền thuyết như: "đế Nghiêu" "đế Thuấn". Từ khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc về sau, đây lại là một tước hiệu đầy quyền uy, chỉ người thay trời trị vì thiên hạ, có quyền phân phong cho người đứng đầu nước chư hầu là vua (Vương). Qua thảo luận, tự khám phá hiểu được nghĩa của từ, các em sẽ hiểu được cái "Thần" của từ "đế" trong câu: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" (Nam quốc sơn hà - Lý Thường Kiệt) hay "... Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương" (Bình Ngô đại cáo - Nguyễn Trãi). Từ những nhận thức ấy, họ sẽ nhận ra cái cốt cách đặc biệt, rất riêng của người Việt - Mượn cái chữ của người Hoa, nhưng cái hồn chữ lại là của ta, của người Việt. Cái "Hồn" đó là: ý chí độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, không chịu khuất phục, giữ gìn từng tấc đất của ông cha.

Cũng từ câu hỏi này, với vai trò cầm trịch buổi thảo luận, thầy giáo cũng sẽ định hướng để sinh viên tìm ra, và ghi nhớ một điều cần thiết khi nghiên cứu văn bản Hán cổ đó là: phương pháp loại hình văn hoá lịch sử. Cụ thể trong ngôn ngữ đương đại, từ Vương (vua) là tước hiệu chỉ người đứng

đầu nhà nước theo chế độ quân chủ. Còn thuở ấy, từ *đế* có ý nghĩa sâu xa và to lớn đến vậy. Cũng từ những ví dụ trên, chúng ta còn có thể đưa ra những câu hỏi khác, rồi gọi mở để sinh viên tự tìm đến những kiến thức cần thiết và hữu dụng cho cuộc sống.

Ví dụ: Hãy nêu ý nghĩa của từ *quốc* qua cấu trúc chữ tượng hình của con chữ đó.

Từ câu hỏi này lại có một “ma lực” mới cuốn hút. Các em sẽ lao vào tìm tòi, khảo cứu về cấu trúc chữ tượng hình và họ sẽ hiểu thêm một giá trị nữa của kiến thức ngữ văn Hán Nôm, đó là: Nếu hiểu sâu được nghĩa và sắc thái tu từ của một từ Hán Việt, họ sẽ hiểu sâu thêm về nghĩa và sắc thái tu từ của một từ thuần Việt tương ứng.

Cụ thể nhìn vào chữ tượng hình của từ (quốc) ta thấy: bên ngoài là bộ vi chỉ miền đất rộng lớn, trợn vện về lãnh thổ, ở bên trong có hai gạch chỉ danh giới, giữa có bộ khẩu biểu thị có con người ở, bên phải là bộ qua, chỉ vũ khí bảo vệ những giá trị thiêng liêng bất khả xâm phạm đó. Từ những ý nghĩa sâu xa ấy của từ *quốc*, họ sẽ hiểu sâu thêm ý nghĩa của từ “*nước*” thuần Việt tương ứng. Về tu từ nó làm cho tiếng Việt thêm phần tinh tế và linh hoạt, về cấp độ sử dụng: Trong văn bản ngoại giao, hoặc nghi lễ trang trọng người ta thường dùng từ “*quốc*”, ví dụ: quốc huy, quốc ca, Liên hợp quốc..., còn trong ngôn ngữ văn bản đại chúng chúng ta thường dùng từ “*nước*”. Chỉ có dùng đúng văn bản như thế, mới chuẩn về văn phong và giữ được sự trong sáng của tiếng Việt.

1.2. Về vấn đề từ đồng âm

Từ đồng âm là một hiện tượng rất phổ biến trong tiếng Hán, vì vậy nếu không hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản về phương diện này, chỉ một chút sơ sẩy sẽ rất dễ nhầm lẫn trong sử dụng ngôn ngữ ở phần dạy và học tiếng Việt, cũng như việc thực hiện phương pháp đọc hiểu văn bản hiện nay.

Thực tế trong giáo viên, đã có không ít người khi giảng dạy đã nhầm lẫn giữa từ Hán + Việt với từ Hán Việt, ví dụ từ: *đồng lòng* lại nhầm là từ Hán Việt. Hay khi được sinh viên hỏi về nghĩa của từ “*ký túc xá*”, họ đã giải nghĩa rất đúng, đó là nhà nghỉ lại của cán bộ, sinh viên ở trong trường. Nhưng để tỏ ra uyên thâm họ còn giải nghĩa sâu thêm: Vì yếu tố Hán Việt “*túc*” ở đây có nghĩa là chân. Thật tai hại vì yếu tố “*túc*” ở từ này lại có nghĩa là: lưu lại, trú lại. Để giải quyết vấn đề này, trong cemin chúng ta cần đưa ra một số bài tập, dưới dạng phân loại các từ Hán Việt đồng âm về các nhóm theo nghĩa của chúng.

Ví dụ: Những từ ngữ cùng có yếu tố Hán Việt có âm đọc là “*đồng*” sau: Đồng niên, tiểu đồng, đồng sàng dị mộng, đồng thoại, thanh đồng, đồng bệnh tương liên, đồng tính, luyện ái.

Rồi vẫn qua tra cứu, các em sẽ hiểu trong các từ ngữ nói trên có hai từ cùng có âm đọc là “*đồng*” nhưng nghĩa của chúng khác nhau. Từ (đồng) thứ nhất nghĩa là cùng, từ đồng thứ hai nghĩa là trẻ em. Sau đó họ sẽ tranh luận để hiểu được nghĩa của những từ, ngữ trong bài tập và phân loại chúng về đúng theo các nhóm nghĩa của chúng.

Nhóm 1: đồng niên, đồng sàng đi mộng, đồng bệnh tương liên, đồng tính luyện ái.

Nhóm 2: tiểu đồng, đồng thoại, thanh đồng.

Ở phần này, trong cemina chúng ta còn có thể nêu một số vấn đề còn vướng mắc trong dịch thuật do bị ảnh hưởng của hiện tượng từ đồng âm để các em phát hiện, xử lý làm tăng thêm khả năng mình giải văn bản và cảm thụ tác phẩm.

Ví dụ 1: Từ (bồi hồi) trong Hán văn nghĩa là: dùng dằng, đi đi lại lại với từ *bồi hồi* thuần Việt nghĩa là một trạng thái tâm lý để mình giải câu thơ: *Bồi hồi độc bộ Tây Phong lĩnh - Một mình bồi hồi dạo bước trên đỉnh Tây Phong*²

Ví dụ 2: "... Định các mùa theo mặt trời bằng cách xác định các ngày tiết mà trước hết là hai ngày Đông chí, Hạ chí (ngày lạnh nhất và ngày nóng nhất, chí bằng tốt cùng"³.

Ở ví dụ này, sau khi thảo luận các em sẽ phát hiện ra một điều là: Chỉ cần một chút sơ sẩy sẽ dẫn đến nhầm lẫn, một sự nhầm lẫn khiến người đọc băn khoăn, vì ngày rét nhất là ngày Đại hàn chứ không phải ngày Đông chí (Đông chí là ngày ở Bắc bán cầu có đêm dài hơn ngày nhiều nhất trong năm).

Cũng về vấn đề từ đồng âm, chúng ta còn có thể đưa ra cho sinh viên cắt nghĩa và mình giải một số lời bình giá về các tác phẩm văn chương của người xưa. Ví dụ: Khi nhận xét về giá trị của bài "*Bình Ngô đại cáo*", các cụ ta xưa đã bình: Đó là một áng *Thiên cổ* hùng văn. Âm đọc là vậy, nhưng thiên cổ nào hay hơn, có ý nghĩa

hơn. Sao vậy? Vì về con chữ nếu viết lời bình trên có nghĩa là áng văn hùng hồn từ thời thiên cổ, còn nếu viết là thì lời bình ấy lại có nghĩa: Bình Ngô đại cáo là áng văn hùng hồn như muôn ngàn tiếng trống trận. Từ những gợi mở ấy, các em sẽ tự tìm đến những kiến thức để bình giá được các tác phẩm văn chương. Có thể nói rằng đây cũng là vấn đề đáng làm để hình thành những kỹ năng tiếp cận văn bản ngữ văn Hán Nôm.

1.3. Về vấn đề diễn cổ và thành ngữ

Nhiều diễn cổ và thành ngữ là một đặc thù rất riêng. Tuy khó nhưng không thể nói là không hay của văn bản ngữ văn Hán Nôm. Nó khiến sinh viên phải khổ luyện mới biết để đọc hiểu văn bản, cảm thụ hết cái hay, cái đẹp của tác phẩm.

Theo chúng tôi, ở phần này trong cemina nên đặt các câu hỏi theo những góc độ khác nhau.

Ví dụ: Tại sao quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi kháng Minh thành công mà trong bài báo công lại ghi là Bình Ngô chứ không ghi là bình Minh ?

Với các em từ thuở còn thơ, ai chưa từng nghe câu "*Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng*" hay "*Ba mươi tết tết lại ba mươi, vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú Khách*". Vì thế ở đây có thể xảy ra hai tình huống trong thảo luận.

Một là các em tự nghiên cứu, tranh luận giải mã được thông tin. Hai là thầy giáo phải gợi mở để các em thảo luận tìm đến những kiến thức cần học, chứ không phải chỉ đặt bút ghi lại thông tin.

Thông tin thứ nhất là: Thời Tam Quốc nhà Ngô xâm lược nước ta, vì thủ đoạn cai

trị quá tàn bạo, nên dân ta căm giận gọi chúng là bọn “chó Ngô”, từ đó đã đi vào dân gian, rồi theo thói quen khi nói đến giặc Ngô tức là chỉ đích danh bọn phong kiến xâm lược phương Bắc rồi. Thông tin thứ hai: Người sáng lập ra triều Minh là Chu Nguyên Chương, còn gọi là Minh Thái tổ, khi mới dấy binh, nổi lên ở đất Ngô tự xưng là Ngô Công.

Với những thông tin ấy, sinh viên mới hiểu hết cái sâu xa, thâm thúy của ông cha xưa, dám chửi và đã chửi đến tận ông tổ của bọn ngoại xâm.

Về thành ngữ, qua các bài học sinh viên đã được tiếp cận với những thành ngữ thông dụng. Trong thảo luận, chúng ta đặt những câu hỏi ở cấp độ cao hơn, để sinh viên tìm hiểu so sánh giải đáp được vấn đề.

Ví dụ: Tìm nghĩa của từ “ủy” trong hai thành ngữ sau: “*Uỷ tử tham sinh*” và “*Hậu sinh khả ury*”. Ở thành ngữ trước từ ury nghĩa là sợ, nhưng ở thành ngữ sau từ ury lại có nghĩa là nể, phục.

Sau những câu hỏi tìm hiểu nghĩa, chúng ta có thể đưa ra những câu hỏi ở góc độ khác như: Dịch các thành ngữ Hán Việt sang các thành ngữ thuần Việt tương ứng.

Ví dụ:

Cốt nhục tương tàn = *Nồi da nấu thịt*

Thệ hải minh sơn = *Chỉ non thề biển*

Huynh đệ như thủ túc = *Anh em như thể chân tay*

Qua những thao tác này, sinh viên không những đã hình thành được kỹ năng tiếp cận văn bản mà họ còn tìm được tiếng nói tương đồng giữa hai ngôn ngữ, góp phần

tích cực vào sự giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

2. Cemina với việc hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản ngữ văn Hán Nôm trên phương diện câu

Để khai thác văn bản chúng ta phải xuất phát từ từ để tiến đến câu. Trong việc ghép từ thành câu trong Hán Ngữ, về ngữ pháp là thực hiện từ tự và sự vận dụng linh hoạt các từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp (hư từ).

Những vấn đề này sinh viên đã được nghiên cứu trên lớp qua các bài giảng, trong cemina chúng ta phải đưa ra các câu hỏi buộc sinh viên phải thảo luận để tháo gỡ những vướng mắc gặp phải khi tiếp cận văn bản: Đó là lối viết quá cô đọng, ý ở ngoài lời.

Cụ thể trong một câu thơ có những từ được coi là cái “thần” của câu, nếu hiểu không đúng nghĩa sẽ dẫn đến cảm thụ sai ý của câu.

Ví dụ trong bài “*Khán Thiên Gia Thi hữu cảm*” của Bác có câu: “*Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ*”. Nếu bỏ mất từ “*Thiên*” nghĩa là đã hiểu sai và làm mất đi cái hay, cái đẹp trong thơ Bác, bởi Người chỉ phê phán nhẹ nhàng quan điểm sáng tác của các nhà thơ xưa, chứ đâu phủ nhận hoàn toàn những đóng góp của họ.

Câu trong thơ là thế, còn ở biên văn và tản văn thì sao? Ở đó có những câu rút gọn cho cô đọng, có câu mượn phong cảnh, mượn tích, ý ở ngoài lời, hiểu đúng nghĩa của nó quả không dễ. Ví dụ câu “*Nhân tài thu diệp, tuấn kiệt thần tinh*” (Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi) là nói lúc vận nước khó khăn, người tài giúp nước quá ít. Anh

(chị) hãy lý giải để người đọc đồng ý với nhận định trên.

Ở câu hỏi này, thoát nhìn tưởng đơn giản nhưng đã biết bao sinh viên không hiểu, chỉ đồng ý một cách thụ động, chứ không lý giải được một cách có sức thuyết phục. Bởi vì mùa thu ở Việt Nam vẫn còn đầy lá xanh trên cành, còn người tài tât nhiên là không ví với lá rụng được, cho nên người chủ trì buổi thảo luận phải gọi mở về vấn đề lịch sử, dẫn đến sự giao lưu, sự ảnh hưởng về văn hoá, tất yếu dẫn đến vấn đề mượn tích, mượn phong cảnh phương Bắc và như vậy các em đã tự lý giải được một cách có sức thuyết phục những yêu cầu mà câu hỏi đưa ra.

Cũng như thế trong câu: “*Điều phạt chi sư mạc tiên khử bạo*” (Dụ chư tỳ tướng hịch văn – Trần Quốc Tuấn), nếu không hiểu trong câu này do yêu cầu của thể loại phải thực hiện phép đối nên đã lược đi hai từ “*dân*” và “*tội*” thì không thể đọc hiểu được văn bản. Qua một vài ví dụ ấy, chúng ta đã thấy được phần nào giá trị của việc hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản Hán Nôm trên phương diện câu.

3. Cemma với việc hình thành kỹ năng tiếp cận chỉnh thể văn bản

Ngày nay, kiến thức của loài người là rất lớn, để tiếp thu khối lượng kiến thức khổng lồ ấy, chúng ta chỉ có hai cách học, một là học theo phương pháp tích hợp, hai là phải nén chương trình. Ở bộ môn Hán Nôm cũng vậy, thời lượng học trên lớp không đủ, chỉ có thể học trích đoạn các văn bản. Đó là một hạn chế, cho nên muốn có được những tri thức cần thiết nhằm cảm thụ hết cái hay, cái đẹp của tác phẩm, việc tự tìm đọc chính thể văn bản ở thư viện và

các sách tham khảo là một điều hết sức cần thiết. Để minh chứng điều đó chúng tôi xin đưa ra một số dẫn chứng.

Ví dụ: Muốn hiểu hết cái hay của câu “... *Quyết hội nghị ư băng đê, chấn cương phong ư cảo điệp*” (Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi). Trước hết chúng ta phải hiểu được những khó khăn của ngày đầu khởi nghĩa “... *Niệm quốc bộ chi tao truân, Linh Sơn chi thực tận chiêm tuần, Khôi Huyện chi chúng vô nhất lữ*”. Rồi trong khó khăn chúng ta tìm ra một cách đánh của riêng mình: “*Dĩ nhược chế cường hoặc công nhân chi bất bị, dĩ quả địch chúng thường thiết phục dĩ xuất kỳ*” và cũng nhờ chính nghĩa với đường lối chiến lược đúng đắn, chiến công nối tiếp chiến công, chúng ta mới hiểu lúc này cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã lớn mạnh, thế đánh dễ như chẻ tre, giống như khơi tổ kiến vỡ ở nơi đê đang vỡ.

Ở văn bản: Dụ chư tỳ tướng hịch văn cũng vậy, không ít người cứ băn khoăn về tiêu đề ấy, dịch là: Hịch tướng sỹ đã chuẩn chưa? Theo chúng tôi về học thuật trước hết chúng ta phải căn cứ vào nghĩa của từ. Từ (tướng) nghĩa là võ tướng còn từ (tỳ) có nghĩa là miếng vải đệm sau vai áo ⇒ mang nghĩa là nhỏ, *tỳ tướng* có nghĩa là phó tướng - tướng nhỏ. Để mang tính thuyết phục hơn, chúng ta có thể nêu một số dẫn chứng khác ở trong bài. Ví dụ: “*Nhữ đẳng thế vi tướng chủng bất hiểu văn nghĩa*” hoặc “*Nhữ đẳng cửu cư môn hạ chưởng ác binh quyền*” hay “*Vi bang quốc chi tướng thị lập di từ nhi vô phần tâm*”. Như vậy vấn đề chúng ta nêu ra đã được sáng tỏ, sinh viên sau thảo luận đã thấy

được giá trị thiết thực của nghiên cứu chỉnh thể văn bản.

Cũng từ định hướng hình thành kỹ năng tiếp cận chỉnh thể văn bản, chúng ta còn có thể từ những kiến thức về thể loại để phát hiện ra vấn đề.

Ví dụ: Người ta nói câu: “*Dư dục nhân thử địa lợi dĩ định quyết cư khanh đẳng như hà*” (Thiên đô chiếu - Lý Công Uẩn). Có ý nghĩa rất sâu xa và hay, hãy làm sáng tỏ nhận định trên ?

Tất nhiên ở câu hỏi này, lại có một sức hút mới, vì là học sinh ai chưa từng nghe câu:

“*Tháng tám có chiếu vua ra*

Cấm quân không dấy người ta hãi hùng

Không đi thì chợ không đông

Đi mà mặc mượn quần chồng sao đang.”

Khi thảo luận, các em sẽ hiểu: Chiếu là một thể loại dành riêng cho các bậc đế vương, một thể loại văn học Trung Quốc mà ông cha ta vay mượn. Nhưng vay mượn thể nào, tại sao nói là hay và đầy ý nghĩa? Rồi dưới sự dẫn dắt, các em sẽ hiểu đó là sự vay mượn có chọn lọc, đúng vay mượn có chọn lọc. Đó chính là nét bản sắc văn hoá độc đáo của người Việt. Tại sao vậy? Vì *chiếu* là mệnh lệnh của vua ban ra, ai chống lại là mắc tội “*khi quân*” mà “*khi quân*” nếu nặng là chém đầu mà nhẹ phải lưu đầy. Ở đây vua Lý chỉ vay hình thức chứ không mượn nội dung. Người phân tích sự lợi hại, cái được, cái mất rồi đưa ra dự định, sau đó hỏi ý kiến thân dân có đồng ý với chủ trương của mình không. Thật đây ý nghĩa, phải chăng dấu hiệu lấy dân làm gốc của người Việt tự ngàn xưa, được

Lý Công Uẩn định vị trong bài “*Chiếu dời đô*” nổi tiếng của mình.

Từ một vài ví dụ nhỏ như vậy, chúng ta thấy được tầm quan trọng của việc hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản Hán Nôm ở góc độ chỉnh thể văn bản.

4. Cemina với vấn đề hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản trên phương diện loại hình văn hóa lịch sử

Kế thừa và phát huy những tinh hoa của văn hoá ông cha là một điều hết sức cần thiết. Nhưng muốn kế thừa, trước hết chúng ta phải hiểu, vì có hiểu mới thấy được cái đáng vẻ, cái cốt cách của người xưa. Còn nếu không chỉ là một sự mất gốc, học đòi kệt cớm.

Trong thảo luận, chúng ta nêu những vấn đề để sinh viên tìm và thấy được những tiêu chí thuộc về lịch sử mà chúng ta phải đặt đúng vào giai đoạn của nó, mới có thể nhận diện và cảm nhận hết giá trị đích thực của vấn đề. Ví dụ hiện tượng từ ký huý, từ biến nghĩa, các thư pháp mô hình hoá....

Cụ thể: Hãy nêu một vài dẫn chứng, để thấy rằng từ những từ “*ký huý*” sẽ giúp ta phát hiện ra các văn bản hoặc đồ vật đó thuộc thời kỳ nào trong lịch sử ?

Trong gợi mở về vấn đề này, theo chúng tôi nên định hướng tìm vào những tiêu chí trong triều Nguyễn gần đây, để người học dễ hiểu và tạo tiền đề để họ tiếp tục học hỏi, tìm tòi trong tương lai.

Ví dụ: Khi tiếp cận với văn bản hoặc đồ vật trang trí; có hiện tượng chữ *thời* viết thành *thìn* hay trong văn bản Nôm chữ “*Chủng*” viết thành chữ giống “*Giống*” đó là văn bản hoặc đồ vật thời Nguyễn rồi, vì tên của vua Tự Đức là Thị, còn của vua Gia Long là Chủng. Trong ngôn từ, chúng ta

còn có thể từ một từ Hán Việt thông dụng, đặt vấn đề để sinh viên giải mã, sau khi giải mã, kiến thức mà các em thu hoạch được có giá trị rất lớn trong việc giữ gìn nền văn hoá ông cha.

Thật vậy, từ từ “*cửu*” trong bài “*Thất cửu*” của Bác, chúng ta yêu cầu sinh viên giải nghĩa các từ, ngữ Hán Việt thông dụng sau: *Cửu trùng*, *cửu đỉnh*, *cửu long tranh châu*, *cửu tuyền*, *Cửu thiên huyền nữ*

Từ câu hỏi ấy, với sự gợi mở, các em lại khám phá được những kiến thức mới. Ví dụ: Nếu trong bài thơ từ “*cửu*” chỉ có nghĩa là số chín trong mười số tự nhiên, nhưng trong âm dương ngũ hành, nó lại là một số dương, số thành lớn nhất. Trong xây dựng nó thuộc cửa sinh, cửa phát triển và hanh thông. Từ những nhận thức này, người học sẽ tiếp cận một cách dễ dàng hơn với các văn bản có ảnh hưởng của quan niệm âm dương ngũ hành của người xưa.

Hay từ từ “*cửu đỉnh*”, qua tra cứu các em sẽ tìm ra đó là chín cái đỉnh, nhưng chín cái đỉnh ấy là biểu tượng của cái gì? Ý nghĩa văn hoá ra sao? Lại cần đến sự dẫn dắt của thầy, để các em cùng suy nghĩ, thảo luận và rất có thể sẽ cùng ồ lên một tiếng, đầy ngạc nhiên và thú vị. Vì họ hiểu ra “*cửu đỉnh*” là biểu tượng của non sông đất nước ở một số quốc gia phong kiến phương Đông. Tại sao vậy? Vì ngày xưa, về hành chính Trung Quốc được chia làm chín châu, mỗi châu đúc một chiếc đỉnh lớn, đặt theo phương vị tại sân rồng, đó là hình ảnh biểu tượng của non sông đất nước. Qua giao lưu văn hóa ở nước ta và một số nước trong khu vực cũng có ảnh hưởng của biểu tượng ấy.

Ở góc độ tiếp cận này, tuy khó hơn nhưng tính ích dụng rất lớn, nó góp phần không nhỏ vào việc minh giải, đọc hiểu văn bản và bồi đắp thêm một số tri thức về văn hoá.

Cũng ở phương diện này, chúng tôi nghĩ cần nêu một số câu hỏi để các em thảo luận và hiểu rằng: trong nghệ thuật dân gian xưa, ông cha ta đã dùng thủ pháp mô hình hoá để tạo nên nhiều mô hình mang tính triết lý sâu sắc.

Ví dụ: Hãy cho biết tại sao ông cha ta lại dùng hình ảnh của năm con dơi trong nghệ thuật điêu khắc dân gian và biểu tượng ấy tượng trưng cho điều gì trong cuộc sống của họ ?

Rồi cũng từ sự gợi mở, sinh viên sẽ hiểu đó là biểu tượng của chữ phúc theo cách liên tưởng từ tự dạng chữ Hán giữa hai chữ (phúc) và (bức). Sau đó ở mức độ cao hơn các em sẽ tự khám phá và hiểu rằng: biểu tượng của năm con dơi trong điêu khắc dân gian xưa, là biểu tượng của năm điều ước muốn tốt lành cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình Việt Nam xưa. Vậy năm điều ước muốn ấy là gì? Đó chính là: phú, quý, thọ, khang, ninh. Có thể nói với vốn hiểu biết ấy, vai trò của người tiên phong trong việc giữ gìn nét bản sắc văn hoá địa phương ở các em trong tương lai càng rõ nét hơn.

III - KẾT LUẬN :

1. Về vai trò của hình thức *cemina* trong việc hình thành kỹ năng tiếp cận văn bản ngữ văn Hán Nôm cho sinh viên chuyên ngành ngữ văn.

Là sinh viên chuyên ngành Ngữ văn, việc giúp họ hiểu đúng nghĩa của từ để sử

dụng nó đúng văn phạm trong các văn cảnh cụ thể là điều hết sức cần thiết. Mặt khác, đó cũng là vốn tri thức giúp họ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận, khai thác hết cái hay, cái đẹp cái hồn trong các tác phẩm của Người xưa. Bởi như vậy tức là chúng ta đã kế thừa và phát huy được những tinh hoa văn hoá dân tộc, nâng lên ở một tầm cao mới, và ở trong tâm hồn họ đã có sự giao thoa nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, vừa có cái nét của cuộc sống đương đại, mà vẫn giữ được cái dáng vẻ rất riêng, không thể trộn lẫn của người Việt tự ngàn xưa.

Tất nhiên, để thực hiện được điều đó đối với người mới học Hán Nôm, thời lượng học ở trong trường còn khiêm tốn như vậy, việc tổ chức các buổi cemina để qua đó hình thành các kỹ năng tiếp cận văn bản, phát huy tính tích cực ở sinh viên, dưới sự định hướng, gợi mở của thầy khiến họ tự khám phá, tự tìm đến kiến thức, chứ không phải là thụ động nghe đọc rồi chép lại kiến thức. Như vậy là chúng ta đã tạo dựng cho họ một cái nền, cái móng cơ bản, để tiếp tục học hỏi nghiên cứu suốt đời, và khi đạt đến chiều sâu về kiến thức họ sẽ là những chuyên gia, là chỗ dựa vững chắc cho sự

giữ gìn bảo vệ nền văn hoá độc đáo của dân tộc.

2. Đề xuất hình thức tổ chức

Với những ý nghĩa như trên, đặc biệt là sự đóng góp vào việc giải quyết những nhầm lẫn, sai sót mang tính xã hội trong sách vở, báo chí và giao tiếp hiện nay, chúng tôi thấy: Cứ sau một số đơn vị học trình, có chung một đơn vị nội dung kiến thức học tập nên tổ chức cemina một lần, nhằm thu tóm những vấn đề còn nổi cộm về kiến thức và học thuật. Những vấn đề mà định lượng thời gian cũng như kiến thức ở một bài học chưa đủ sức lý giải, nêu thành những câu hỏi lớn mang tính học thuật để sinh viên thảo luận, giải mã được thông tin. Qua đó hình thành trong họ những kỹ năng tiếp cận văn bản ngữ văn Hán Nôm.

Theo chúng tôi cứ thế, sau mỗi buổi thảo luận các em lại hiểu thêm một số vấn đề, rồi sẽ đúng như các cụ ta ngày xưa đã dạy “*đúng hướng*” “*năng nhặt chặt bị*”. Hành trang kiến thức của các em phong phú dần, rồi đầy lên lúc nào không hay. Như vậy là họ đã đủ sức để đáp ứng với yêu cầu của đất nước và xã hội trong cuộc sống của thời đại mới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo - SGGP (11-11-01).
2. Đinh Gia Khánh - Điển cố văn học - NXBGD.
3. Hồ Chí Minh - Tân xuất ngục học đăng sơn - Tr.215-VH12- 04 NXBGD.
4. Trần Ngọc Thêm - Cơ sở văn hoá Việt Nam - Tr. 17-1997 NXBGD.
5. Đặc Đức Siêu - Cơ sở ngữ văn Hán Nôm - NXBGD.
6. Trần Đình Sử - Thi pháp Truyện Kiều - NXBGD.

HẬU PHƯƠNG MIỀN BẮC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

ThS. NGUYỄN PHI NGÀ - Khoa KHXH & NV

1. Chủ trương của Đảng về vấn đề xây dựng hậu phương.

Trong cuộc chiến tranh cách mạng muốn giành thắng lợi nhất thiết phải có chiến khu, căn cứ địa. Bởi vì đó là địa bàn cách mạng có điều kiện triển khai, xây dựng, củng cố, phát triển lực lượng mọi mặt về kinh tế, chính trị, quân sự ...; là nơi các cơ quan lãnh đạo bám trụ, chỉ đạo cách mạng; nơi ra đời, phát triển của lực lượng vũ trang, để “tiến có thể đánh, lui có thể giữ”.

Lênin đã chỉ rõ: “ Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc”.⁽¹⁾

Hậu phương có vai trò hết sức quan trọng, vì “không có hậu phương vững chắc thì không có một đội quân nào trên thế giới có thể chiến thắng được (dĩ nhiên đây là nói thắng lợi lâu dài và vững chắc)”.⁽²⁾

Qua lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, vấn đề này được ông cha ta hết sức coi trọng, xem đó là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công hay thất bại của sự nghiệp cứu nước và bảo vệ tổ quốc. Những người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh cứu nước thời xưa đã chú trọng dựa vào điều kiện “nhân hoà” và “địa

lợi”, khi tìm nơi rừng núi, khi chọn vùng đầm lầy, khi dựa vào miền đồng bằng để khai thác sức người, sức của trong nhân dân, xây dựng và phát triển lực lượng.

Kế thừa truyền thống kinh nghiệm quý báu của tổ tiên, Đảng ta từ khi mới ra đời đã đề ra đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn. Đảng đã qui tụ được xung quanh mình các giai cấp, các tầng lớp và các cá nhân yêu nước, xây dựng thành đội ngũ cách mạng rộng lớn, đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn quan tâm tới vấn đề căn cứ địa, hậu phương và coi đó là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh cách mạng. Hậu phương vững mạnh đảm bảo sự chi viện thường xuyên về lực lượng, của cải và tinh thần, chính trị cho tiền tuyến thì quân đội mới có thể giành thắng lợi.

Trong quá trình chuẩn bị cho cách mạng tháng Tám, Đảng xác định chiến khu, căn cứ địa là “những bàn đạp cho cuộc tổng khởi nghĩa và là cái mầm của nước Việt Nam độc lập tự do mai sau”⁽³⁾ Vì vậy chiến khu, căn cứ địa được thành lập ở khắp các địa bàn quan trọng: căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, Cao Bằng, Ba Tơ, chiến khu Việt Bắc... Ở cuộc kháng chiến chống thực dân

Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954) Đảng xác định hậu phương vững chắc là phải có chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội tiên tiến. Vì vậy xây dựng chế độ mới cũng là xây dựng hậu phương của kháng chiến. Đó là một yêu cầu khách quan đối với sự nghiệp kháng chiến của dân tộc. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “ Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi”.⁽⁴⁾ Vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ 2 của thực dân Pháp có Mỹ giúp sức, đó là một nội dung cơ bản của lịch sử dân tộc ta trong giai đoạn này.

Sau hiệp định Giơnevơ (1954), do đặc điểm tình hình nước ta, Đảng chủ trương 2 miền thực hiện 2 chiến lược cách mạng khác nhau: miền Bắc thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Nam đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ. Hai chiến lược cách mạng đó có chung mục tiêu là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước. Vì thế, hai chiến lược cách mạng ở 2 miền có mối quan hệ khăng khít, hỗ trợ, thúc đẩy nhau phát triển, trong đó miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương là căn cứ địa chung của cách mạng cả nước, còn miền Nam là tiền tuyến đập tan mọi thế lực để thống nhất đất nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) để phù hợp với qui luật phát triển hậu phương của chiến tranh nhân dân, nhằm khai thác động viên, phát huy

cao độ mọi mặt của đất nước, Đảng ta đề ra phương châm kết hợp xây dựng hậu phương tại chỗ ở khắp nơi với việc xây dựng hậu phương chung của cả nước.

Xây dựng và phát triển căn cứ, hậu phương tại chỗ ở miền Nam với hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa chiến lược hết sức quan trọng. Sự kết hợp đó đảm bảo phát huy được sức mạnh của cả dân tộc, của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chế độ dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng miền Nam, sức mạnh của toàn bộ thành quả cách mạng của nhân dân ta giành được qua mấy chục năm đấu tranh liên tục.

Xây dựng hậu phương tại chỗ nhằm phát huy tiềm lực của địa phương, từng chiến trường thực hiện đánh địch liên tục, rộng khắp tạo thế cài răng lược, xen kẽ triệt để giữa ta và địch, do đó ta có thể bao vây uy hiếp và tiến công địch thường xuyên. Có như vậy, ta mới có thể tiết kiệm được sức người, sức của sử dụng trên tuyến chi viện chiến lược, đảm bảo cho hậu phương tập trung lực lượng giải quyết những nhu cầu thiết yếu mà hậu phương tại chỗ không đảm bảo được.

Hậu phương chung của cả nước là chỗ đứng chân vững chắc cho các cơ quan đầu não kháng chiến, cho các lực lượng dự bị chiến lược, giải quyết việc sản xuất và cung cấp những trang thiết bị hiện đại cho lực lượng vũ trang, đảm bảo nguồn bổ xung sức người, sức của cho chiến trường và là nguồn cổ vũ động viên lớn lao đối với nhân dân cả nước.

2- Hậu phương miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ.

Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng từ năm 1954 - 1975 nhân dân miền Bắc đã hoàn thành xuất sắc các kế hoạch xây dựng và phát triển về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội và quốc phòng vừa từng bước nâng cao đời sống của nhân dân bảo vệ miền Bắc vừa tạo điều kiện, cơ sở làm tròn nghĩa vụ của hậu phương đối với tiền tuyến góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai.

Từ năm 1954 - 1965, miền Bắc thực hiện thắng lợi các kế hoạch khôi phục hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957), cải tạo quan hệ sản xuất bước đầu phát triển kinh tế văn hoá (1958 - 1960), kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) đã tạo nên những chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Chủ tịch Hồ chí Minh đã khẳng định: sau 10 năm khôi phục, cải tạo "miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".⁽⁵⁾ Đồng thời trong quá trình đó, nhân dân miền Bắc còn có các phong trào ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam ruột thịt; chống chính sách phát xít của Mỹ nguy, hàng vạn kiến nghị gửi lên Ủy ban quốc tế, hàng ngàn lá thư gửi miền Nam, và bằng những việc làm thiết thực: làm thêm giờ, tăng năng suất, phát huy sáng kiến.... Các tuyến đường trên bộ, trên biển được cải tạo làm mới và mở rộng để phục vụ chi viện cho miền Nam. Năm 1962 khối lượng hàng hoá đến chiến trường (Gồm hàng ngàn tấn

vũ khí, đạn dược, lương thực thuốc men) đã tăng gấp 3 lần so với năm 1961. Tháng 4-1962 đường vận tải biển 759 từ miền Bắc vào Cà Mau được khai thông tổng số quân chi viện cho chiến trường miền Nam năm 1961 gấp 3 lần 1960. Từ năm 1961 đến 1963 đã chuyển vào chiến trường 4 vạn cán bộ chiến sỹ trong đó có 2000 cán bộ trung - cao cấp và cán bộ kỹ thuật. Từ năm 1964 các đơn vị cơ động cấp trung đoàn được đưa vào miền Nam chiến đấu cũng trong năm này đội quân tăng cường từ miền Bắc vào với số lượng lớn gấp 14 lần so với năm 1960 (17.427 người/ 1.217 người). Đến cuối 1964 đoàn 559 có sức vận chuyển 4000 tấn/ năm. Khối lượng hàng hoá năm 1964 tăng gấp 4 lần so với năm 1963. Sự chi viện to lớn cho miền Bắc đã cổ vũ mạnh mẽ đồng bào miền Nam tiến hành đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Thành tựu to lớn của miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã tạo điều kiện để nhân dân đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ bằng không quân và hải quân, bảo vệ vững chắc căn cứ địa cách mạng của cả nước.

Ngay trong thời kỳ vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 - 1968), nhân dân miền Bắc cần cù sáng tạo trong lao động, mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, giành nhiều thắng lợi to lớn trên cả hai mặt trận sản xuất và chiến đấu cùng với thắng lợi của đồng bào miền Nam, buộc Mỹ phải tuyên bố ngừng hoàn toàn ném bom bắn phá miền Bắc (11/1968) làm cho mục tiêu của Mỹ: phá tiềm lực kinh tế quốc phòng; ngăn

chặn nguồn chi viện từ miền Bắc vào miền Nam; làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của nhân dân ta... không thể đạt được. Ngay cả trong thời kỳ khó khăn thử thách to lớn đó, miền Bắc chi viện cho miền Nam ngày càng tăng gấp bội. Qua 2 tuyến đường vận tải chiến lược Bắc - Nam trên bộ và trên biển (chủ yếu qua tuyến đường Trường Sơn) trong 4 năm (1965 - 1968) miền Bắc đã đưa vào miền Nam 30 vạn cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, cùng với hàng chục vạn tấn vật chất. Tính chung trong 4 năm đó, sức người, sức của chuyển vào miền Nam gấp 10 lần so với thời kỳ trước.

Nguồn lực chi viện cùng với thắng lợi trong chiến đấu và sản xuất của miền Bắc có tác dụng to lớn góp phần quyết định vào thắng lợi của nhân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược: "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ - Ngụy.

Từ 1969, miền Bắc tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam. Trong 3 năm (1969 - 1971) hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ, trong số đó 60% bổ sung cho chiến trường miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế với Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất đưa vào Nam tăng 1,6 lần so với 3 năm trước đó. Những thành tựu miền Bắc đạt được đã tạo điều kiện để nhân dân ta chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần 2 của Mỹ, với đỉnh cao là chiến thắng trận "Điện Biên Phủ trên không" vào 12 ngày đêm cuối năm 1972. Cùng với thắng lợi của nhân dân miền Nam, chiến công của miền Bắc đã buộc Mỹ

phải ký hiệp định Pari (27/1/1973) chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Sau Hiệp định Pari, miền Bắc có điều kiện để khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt hậu phương để chi viện cho miền Nam trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Trong 2 năm (1973 - 1974) miền Bắc đã đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn kỹ thuật. Đợt xuất trong 2 tháng đầu năm 1975 do yêu cầu của chiến trường, miền Bắc đã đưa vào Nam 57.000 bộ đội. Về vật chất kỹ thuật, nhân dân miền Bắc có nỗ lực phi thường đảm bảo đầy đủ theo yêu cầu của cuộc tổng tiến công chiến lược. Từ mùa khô 1973 - 1974 đến mùa khô 1974 - 1975 miền Bắc đã đưa vào Nam 26 vạn tấn, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang quân dụng... So với năm 1972, số hàng chi viện này gấp 9 lần, riêng vũ khí đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần. Ngoài ra, miền Bắc còn làm nghĩa vụ quốc tế với Lào và Campuchia viện trợ ngày càng tăng. Trong 3 năm cuối (1973 - 1975) viện trợ cho Lào gần 11 vạn tấn vật chất; cho Campuchia (từ tháng 11/1973 đến cuối 1974) là 8.500 tấn.

Để phục vụ công tác chi viện cho chiến trường miền Nam, ta mở ra nhiều tuyến đường, đặc biệt và quan trọng nhất là tuyến đường chiến lược Trường Sơn, được khai thông tháng 5/1959, chạy dài theo dãy núi Trường Sơn - "Đường mòn Hồ Chí Minh", đến năm 1975 tuyến đường này được nâng cấp, mở rộng thêm dài 16.000 km gồm

6 trục đường dọc theo sườn Đông và Tây Trường Sơn, 25 trục đường vắt qua núi. Ta cũng đã xây dựng được 1 hệ thống đường ống dẫn dầu dài 5.000 cây số vươn tới tận Lộc Ninh... Có được tuyến đường chiến lược rộng lớn, liên hoàn Bắc - Nam này, bộ đội Trường Sơn đã phải vượt qua nhiều gian nan thử thách, các chiến sỹ đã chiến đấu ngoan cường, hy sinh anh dũng để bảo vệ tuyến đường... Vì vậy đường Trường Sơn vừa là tuyến vận tải chiến lược, vừa là chiến trường chiến đấu ác liệt, là "con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng".

Hậu phương miền Bắc ngoài việc chi viện sức người sức của cho chiến trường miền Nam còn là nơi củng cố và phát triển lực lượng vũ trang cho chiến trường. Đồng thời miền Bắc còn mở các trường đào tạo con em miền Nam, chuẩn bị cho công cuộc xây dựng sau giải phóng...

Như vậy từ năm 1954 - 1975 hậu phương miền Bắc được bảo vệ vững chắc, được củng cố phát triển mọi mặt kinh tế, chính trị, quốc phòng... đảm bảo cho miền Bắc làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu

phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

3. Kết luận.

Từ thực tế chiến tranh cách mạng trong lịch sử dân tộc, nhất là qua cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) chúng ta thấy muốn đánh thắng kẻ thù xâm lược, dù chúng có mạnh hơn ta nhiều lần thì yếu tố quyết định là cần phải có đường lối chính trị đúng đắn, sáng tạo, tinh thần đoàn kết dân tộc cao độ... và phải xây dựng được hậu phương vững mạnh. Đó cũng là một trong những yếu tố có tính quyết định đối với thắng lợi trong chiến tranh cách mạng.

Hậu phương phải mạnh về chính trị, kinh tế, quốc phòng... Ở đó phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, tính ưu việt của quan hệ sản xuất mới tạo nên được tiềm lực to lớn đảm bảo chi viện đầy đủ, toàn diện cho tiền tuyến.

Xây dựng hậu phương mạnh chính là ta đã phát huy được nội lực của đất nước, đảm bảo được sự chủ động trong cuộc chiến tranh cách mạng để giành thắng lợi. □

1. Lê Nồn tuyển tập. NXB Sự thật Hà Nội -1960.

2. Trích theo: "Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc". Võ Nguyên Giáp. NXB Sự thật Hà nội - 1979.

3. Văn kiện Đảng (1939- 1945). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương. Xuất bản: 1977. Trang: 495.

4. Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 4. NXB Chính trị quốc gia. 1995.

5. Hồ Chí Minh toàn tập. NXB Sự thật Hà Nội.1989.